

Số: 453/BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN (SABECO)**
 - Mã chứng khoán: SAB
 - Địa chỉ trụ sở chính: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
 - Điện thoại: (8428) 38 296 342
 - Fax: (8428) 38 296 856
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ
Chức vụ: Trưởng Ban Kế hoạch – Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017;
- Công văn giải trình chênh lệch biến động kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán và việc trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. Suy

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTHĐQT và TGD (để b/c)
- Lưu: VT, PQHCD;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Bùi Anh Vũ

Số: 451 /BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty : Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Mã số thuế : 0300583659
Người đại diện : Nguyễn Thành Nam Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kì của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với các trường hợp biến động được quy định tại Khoản 4 Điều 11 của Thông tư.

Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 cụ thể như sau:

I. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm nay (Tự lập)	Năm nay (Kiểm toán)	Tăng, giảm	Tỷ lệ
1	2	3	4=(3-2)	5=(4/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,393,832,057,513	34,438,171,048,592	44,338,991,079	0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	229,016,827,674	244,780,494,353	15,763,666,679	6.9%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,164,815,229,839	34,193,390,554,239	28,575,324,400	0%
4. Giá vốn hàng bán	25,205,966,566,557	25,327,872,489,662	121,905,923,105	0%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,958,848,663,282	8,865,518,064,577	(93,330,598,705)	-1%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	504,726,255,253	506,107,630,554	1,381,375,301	0%
7. Chi phí tài chính	(81,637,395,702)	(25,805,674,679)	55,831,721,023	-68.4%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	42,089,847,592	42,111,534,689	21,687,097	0%
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	396,744,972,453	411,873,934,390	15,128,961,937	3.8%
9. Chi phí bán hàng	2,787,829,815,090	2,811,111,874,500	23,282,059,410	1%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	853,742,580,490	935,974,797,536	82,232,217,046	9.6%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,300,384,891,110	6,062,218,632,164	(238,166,258,946)	-3.8%
12. Thu nhập khác	109,524,705,036	106,139,463,217	(3,385,241,819)	-3.1%
13. Chi phí khác	95,224,360,297	91,266,440,247	(3,957,920,050)	-4.2%
14. Lợi nhuận khác	14,300,344,739	14,873,022,970	572,678,231	4%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,314,685,235,849	6,077,091,655,134	(237,593,580,715)	-3.8%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,137,307,858,383	4,948,599,251,864	(188,708,606,519)	-3.7%

Giải trình nguyên nhân tăng giảm giữa báo cáo tự lập và kiểm toán:

- Các khoản giảm trừ doanh thu thay đổi do tăng chi phí hỗ trợ, chiết khấu bán hàng.
- Chi phí hoạt động tài chính thay đổi do việc trích lập dự phòng bổ sung và hoàn nhập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm 31/12/2017.
- Chi quản lý chênh lệch chủ yếu do ghi nhận bổ sung các khoản chi phí trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển và trợ cấp thôi việc tại thời điểm 31/12/2017.
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát thay đổi

II. VỀ VIỆC TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước (“KTNN”) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Tại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, các số liệu trình bày lại của Báo cáo tài chính năm trước và số liệu so sánh (đính kèm BCTC đã được kiểm toán) như sau:

Trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.714.345.997.642	8.144.087.115	(19.897.282)	10.722.470.187.475
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.090.133.038.030	-	351.086.615	1.090.484.124.645
136	Phải thu ngắn hạn khác	401.803.944.623	-	351.086.615	402.155.031.238
140	Hàng tồn kho	2.126.217.402.717	8.144.087.115	-	2.134.361.489.832
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.827.866.537)	8.144.087.115	-	(36.683.779.422)
150	Tài sản ngắn hạn khác	878.848.938.176	-	(370.983.897)	878.477.954.279
152	Thuế GTGT được khấu trừ	133.496.752.127	-	(370.983.897)	133.125.768.230
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.478.519.181.688	(8.144.087.115)	1.902.427.454	8.472.277.522.027
210	Các khoản phải thu ngắn hạn	38.348.696.296	(20.868.879.905)	-	17.479.816.391
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.472.127.344)	(20.868.879.905)	-	(38.341.007.249)
220	Tài sản cố định	5.462.593.961.444	9.493.862.491	1.802.343.852	5.473.890.167.787
221	Tài sản cố định hữu hình	4.478.036.884.064	9.493.862.491	1.323.502.888	4.488.854.249.443
222	Nguyên giá	9.163.284.050.415	23.319.969.545	-	9.186.604.019.960
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.685.247.166.351)	(13.826.107.054)	1.323.502.888	(4.697.749.770.517)
227	Tài sản cố định vô hình	984.557.077.380	-	478.840.964	985.035.918.344
228	Nguyên giá	1.098.567.100.615	-	423.000.000	1.098.990.100.615
229	Giá trị khấu hao lũy kế	(114.010.023.235)	-	55.840.964	(113.954.182.271)
230	Bất động sản đầu tư	66.481.409.593	(9.493.862.491)	-	56.987.547.102
231	Nguyên giá	94.694.434.487	(23.319.969.545)	-	71.374.464.942
232	Giá trị khấu hao lũy kế	(28.213.024.894)	13.826.107.054	-	(14.386.917.840)
240	Tài sản dở dang dài hạn	76.788.901.460	-	78.063.600	76.866.965.060
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	76.788.901.460	-	78.063.600	76.866.965.060
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.938.640.880.750	20.868.879.905	-	1.959.509.760.655
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(447.509.484.884)	20.868.879.905	-	(426.640.604.979)

260	Tài sản dài hạn khác	895.665.332.145	(8.144.087.115)	22.020.002	887.543.265.032
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	121.282.629.367	-	22.020.002	121.304.649.369
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	18.027.097.333	(8.144.087.115)	-	9.883.010.218
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	19.192.865.179.330	-	1.882.530.172	19.194.747.709.502
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.759.685.108.734	-	139.127.829.096	6.898.812.937.830
310	Nợ ngắn hạn	6.473.888.596.700	-	139.127.829.096	6.613.016.425.796
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.876.185.779.562	144.057.086.869	(4.080.822.854)	2.016.162.043.577
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	803.768.788.712	-	167.365.795.211	971.134.583.923
314	Phải trả người lao động	265.148.741.919	-	(340.742.718)	264.807.999.201
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	375.961.711.691	(144.057.086.869)	(5.326.787.439)	226.577.837.383
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.288.893.414.226	-	(18.489.613.104)	1.270.403.801.122
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.433.180.070.596	-	(137.245.298.924)	12.295.934.771.672
410	Vốn chủ sở hữu	12.433.142.670.596	-	(137.245.298.924)	12.295.897.371.672
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	3.852.925.251.055	-	(139.198.509.918)	3.713.726.741.137
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước	2.229.887.250.407	(593.029.168.372)	-	1.636.858.082.035
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	1.623.038.000.648	593.029.168.372	(139.198.509.918)	2.076.868.659.102
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.046.201.260.887	-	1.953.210.994	1.048.154.471.881
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	19.192.865.179.330	-	1.882.530.172	19.194.747.709.502

(*) Khoản điều chỉnh 168.369.843.871 Đồng chủ yếu bao gồm khoản thuế TNDN mà Tổng Công ty phải nộp thêm. Theo quan điểm của KTNV, số thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") bị truy thu cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 mà Tổng Công ty đã nộp thay cho các công ty con và các công ty liên kết không được khấu trừ khi tính thuế TNDN của năm 2016 do Bộ Tài Chính hướng dẫn Tổng Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối từ năm 2015 trở về trước để nộp Ngân sách Nhà nước số thuế TTĐB truy thu giai đoạn từ năm 2007 - 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán toàn bộ thuế TTĐB bị truy thu giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 vào chi phí tính thuế TNDN năm 2016.

Trình bày lại số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.603.273.412.475	-	(827.095.919)	30.602.446.316.556
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.595.644.700)	(101.156.935.013)	-	(135.752.579.713)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.568.677.767.775	(101.156.935.013)	(827.095.919)	30.466.693.736.843
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(22.301.142.642.021)	-	1.488.032.366	(22.299.654.609.655)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.267.535.125.754	(101.156.935.013)	660.936.447	8.167.039.127.188
25	Chi phí bán hàng	(2.781.731.453.998)	101.156.935.013	8.668.168.2	(2.671.906.350.771)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(781.828.733.942)	-	917.707.2	(780.911.026.732)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.692.001.485.641	-	10.246.811.871	5.702.248.297.512
31	Thu nhập khác	128.295.160.294	-	10.319.169.6	138.614.329.944
32	Chi phí khác	(112.898.420.059)	-	(620.799.99)	(113.519.220.050)
40	Lợi nhuận khác	15.396.740.235	-	9.698.369.659	25.095.109.894
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.707.398.225.876	-	19.945.181.530	5.727.343.407.406
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(254.202.906.344)	-	(157.212.500.455)	(411.415.406.799)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(798.606.579.969)	-	22.020.002	(798.584.559.967)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.654.588.739.563	-	(137.245.298.923)	4.517.343.440.640
Phân bổ cho:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	4.477.971.866.799	-	(139.198.509.917)	4.338.773.356.882
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	176.616.872.764	-	1.953.210.994	178.570.083.758

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.707.398.225.876	19.945.181.530	5.727.343.407.406
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	633.843.505.732	(1.379.343.852)	632.464.161.880
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.362.990.363.421	18.565.837.678	5.381.556.201.099
09	Tăng các khoản phải thu	(106.157.403.769)	19.897.282	(106.137.506.487)
11	Giảm các khoản phải trả	(2.728.864.307.435)	(186.915.733.057)	(2.915.780.040.492)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(347.987.375.203)	43.779.402.093	(304.207.973.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	843.923.832.739	(124.550.596.004)	719.373.236.735
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(280.897.550.560)	124.550.596.004	(156.346.954.556)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.128.007.854.530)	124.550.596.004	(1.003.457.258.526)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	<u>(4.491.141.016.519)</u>	<u>-</u>	<u>(4.491.141.016.519)</u>

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán của SABECO.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTHĐQT (để b/c);
- TBKS;
- Lưu: VT, VT-KTTK (02).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Nam

